

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/02/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Vũ Thị Phụng

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tạ Văn Khách

Ông Phạm Văn Khuyến

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hảo -Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Quang Thế - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 01/2023/QĐXX-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1993

HKTT: Thôn T, xã B, huyện TB, tỉnh N

Chỗ ở hiện nay: 19/195 H, phường H 2, Quận A, thành phố P.

Bị đơn: Ông Đào Tuấn A, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn 5A, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Đào Tuấn A, sinh năm 1992 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bù Gia Mập (cũ) nay là huyện P, tỉnh Bình Phước vào ngày 03/9/2013.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2019, vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đào Tuấn A.

[2] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con*: Vợ chồng có hai con chung gồm cháu Đào Trần YV, sinh ngày 18-10-2013 và cháu Đào Trần TPt, sinh ngày 30-9-2016. Bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, các bên sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đào Tuấn A trình bày:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Theo ông Tuấn A, nguyên nhân do cả hai còn trẻ, chưa ổn định cuộc sống vợ chồng thì có con nhỏ. Mâu thuẫn phát sinh từ những cãi vã về chăm sóc, nuôi con, kính tế, công việc. Đến năm 2018, mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, không nói chuyện. Năm 2019, vợ chồng quyết định sống ly thân, bà T cùng hai con chung về xã B, huyện TB, tỉnh N sống, còn ông vẫn sống ở xã H, huyện P. Từ khi ly thân, vợ chồng có liên lạc với nhau nhưng chỉ để hỏi thăm tình hình của các con chung.

Trước yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T, ông đồng ý ly hôn bởi thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể tiếp tục duy trì hôn nhân.

[2] *Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung*: Ông thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bà Trần Thị Thu T về các con chung. Khi ly hôn, ông đồng ý giao các con chung gồm cháu Đào Trần YV, sinh ngày 18-10-2013 và cháu Đào Trần TP, sinh ngày 30-9-2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về phần cấp dưỡng nuôi con, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội

đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ nhận thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông Tuấn A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Các bên đều có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BL TTDS. Về các con chung, các đương sự đều thống nhất giao cháu cháu Đào Trần Yến Vy, sinh ngày 18-10-2013 và cháu Đào Trần Tấn Phát, sinh ngày 30-9-2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5; khoản 4 Điều 207 của Bộ luật TTDS; các Điều 51, 56, khoản 2 Điều 81 và Điều 82 của Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; giao các con chung là cháu Vy và cháu Phát cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:*

Bà Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Đào Tuấn A có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 5A, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện P xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Ông Đào Tuấn A, bà Trần Thị Thu T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[a] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu T đang sống và làm việc tại quận A, thành phố P. Căn cứ Điều 105 Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện P đã ban hành Quyết định số 242/2022/QĐUT-TA ngày 23/12/2022 về việc tổng đạt văn bản tố tụng và thu thập tài liệu, chứng cứ. Trên cơ sở kết quả Ủy thác thu thập tài

liệu, chứng cứ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định: Hôn nhân giữa bà Trần Thị Thu T và ông Đào Tuấn A là hôn nhân hợp pháp, được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03-9-2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bù Gia Mập (cũ) nay là huyện P, tỉnh Bình Phước là hôn nhân hợp pháp. Vì điều kiện xa xôi, cả hai đều đề nghị không tiến hành hòa giải và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Các đương sự đều thống nhất trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 đến năm 2019 thì sống ly thân cho đến nay, cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cùng thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy, việc vợ chồng sống ly thân trong khoảng thời gian dài, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục duy trì hôn nhân thể hiện tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Tuấn A đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị Thu T.

[b] Xét về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Thu T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung gồm cháu Đào Trần YV, sinh ngày 18-10-2013 và cháu Đào Trần Tấn Phát, sinh ngày 30-9-2016 đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Ông Tuấn A đồng ý giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là sự quyết định, định đoạt về nuôi dưỡng con chung của bà T và ông Tuấn A. Sự thống nhất này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[c] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5; 28; 35; 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 51; 53; 56; 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T ly hôn với ông Đào Tuấn A

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thống nhất về việc giao các con chung gồm cháu Đào Trần YV, sinh ngày 18-10-2013 và cháu Đào Trần TP, sinh ngày 30-9-2016 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung do các bên tự thỏa thuận.

Ông Đào Tuấn A được đảm bảo các quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015974 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Bà T đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện PR;
- THADS huyện PR;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện P;
- UBND xã B,
- H. TB, tỉnh N
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Phụng

